CÁC CHỈ TIÊU CHI TIẾT VỀ NHIỆM VỤ THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2021 của UBND huyện Tháp Mười)

Tên đơn vị: PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH HUYỆN

Mã số đơn vị SDNSNN: 1024499

Chương: 618

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung các khoản chi	TỔNG SỐ	Quản lý Nhà nước
I	**Tổng số thu, chi nộp NS phí lệ phí**		
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại		
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước		
II	**Dự toán chi ngân sách Nhà nước**	**1.185.000.000**	**1.185.000.000**
1	**Kinh phí tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP**	**1.073.000.000**	**1.073.000.000**
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu biên chế	180.000.000	180.000.000
-	Phân bổ theo quỹ lương	866.000.000	866.000.000
-	Chi nâng lương thường xuyên	27.000.000	27.000.000
2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**112.000.000**	**112.000.000**
-	Kinh phí Internet máy chủ chương trình Tabmis huyện	65.000.000	65.000.000
-	Kinh phí gia hạn phần mềm QLTS.VN, bảo trì phần mềm KT MISA	7.000.000	7.000.000
-	Kinh phí kiểm tra, hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	40.000.000	40.000.000
III	**10% tết kiệm chi thường xuyên để CCTL**	**18.000.000**	**18.000.000**

Ghi chú:

1- Dự toán chi thường xuyên trên đã bao gồm toàn bộ chế độ, chính sách do Nhà nước ban hành đến thời điểm hiện hành và nhu cầu tiền lương tối thiểu 1.490.000 đồng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2 - Kinh phí tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2014/NĐ-CP sửa đổi và bổ sung Nghị định số 130/NĐ-CP.

3 -Đơn vị thực hiện việc ban hành Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách Nhà nước theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính

PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH

CÁC CHỈ TIÊU CHI TIẾT VỀ NHIỆM VỤ THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2021 của UBND huyện Tháp Mười)

Tên đơn vị: PHÒNG NỘI VỤ HUYỆN
Mã số đơn vị SDNSNN: 1022693
Chương: 635

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung các khoản chi	TỔNG SỐ	Trong đó	
			Quản lý Nhà nước	Sự nghiệp kinh tế
I	**Tổng số thu, chi nộp NS phí lệ phí**			
1	Số thu phí, lệ phí			
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại			
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước			
II	**Dự toán chi ngân sách Nhà nước**	**4.333.000.000**	**4.069.000.000**	**264.000.000**
1	**Kinh phí tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP**	**904.000.000**	**904.000.000**	**-**
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu biên chế	140.000.000	140.000.000	
-	Phân bổ theo quỹ lương	708.000.000	708.000.000	
-	Chi nâng lương thường xuyên	11.000.000	11.000.000	
	Chi lương hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	45.000.000	45.000.000	
2	**Kinh phí tự chủ theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP**	**264.000.000**	**-**	**264.000.000**
-	Kinh phí hoạt động theo biên chế sự nghiệp	60.000.000		60.000.000
-	Phân bổ theo quỹ lương	198.000.000		198.000.000
-	Chi nâng lương thường xuyên	6.000.000		6.000.000
3	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**3.165.000.000**	**3.165.000.000**	**-**
-	Kinh phí cải cách hành chính	80.000.000	80.000.000	
-	Chi cho hoạt động Tôn giáo và cập nhật kiến thức về Tôn giáo	80.000.000	80.000.000	-
-	Kinh phí gia hạn phần mềm QLTS.VN, bảo trì phần mềm KT MISA	5.000.000	5.000.000	
-	Kinh phí thi đua, khen thưởng theo NĐ 91/2017/NĐ-CP	3.000.000.000	3.000.000.000	
III	**10% tết kiệm chi thường xuyên để CCTL**	**20.000.000**	**14.000.000**	**6.000.000**

Ghi chú:

1- Dự toán chi thường xuyên trên đã bao gồm toàn bộ chế độ, chính sách do Nhà nước ban hành đến thời điểm hiện hành và nhu cầu tiền lương tối thiểu 1.490.000 đồng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2 - Kinh phí tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2014/NĐ-CP sửa đổi và bổ sung Nghị định số 130/NĐ-CP.

3 -Đơn vị thực hiện việc ban hành Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách Nhà nước theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính.

PHÒNG NỘI VỤ

CÁC CHỈ TIÊU CHI TIẾT VỀ NHIỆM VỤ THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2021 của UBND huyện Tháp Mười)

Tên đơn vị: PHÒNG LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI HUYỆN
Mã số đơn vị SDNSNN: 1024132
Chương: 624

STT	Nội dung các khoản chi	TỔNG SỐ	Trong đó		
			Quản lý Nhà nước	Sự nghiệp kinh tế	Chi đảm bảo xã hội
I	**Tổng số thu, chi nộp NS phí lệ phí**				
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại				
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước				
II	**Dự toán chi ngân sách Nhà nước**	**3.488.000.000**	**1.486.000.000**	**155.000.000**	**1.812.000.000**
1	**Kinh phí tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP**	**1.196.000.000**	**1.196.000.000**	**-**	**-**
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu biên chế	180.000.000	180.000.000		
-	Phân bổ theo quỹ lương	1.008.000.000	1.008.000.000		
-	Chi nâng lương thường xuyên	8.000.000	8.000.000		
2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**2.292.000.000**	**290.000.000**	**155.000.000**	**1.812.000.000**
-	Kinh phí giải quyết việc làm	35.000.000		35.000.000	
-	Kinh phí thực hiện công tác giãm nghèo	85.000.000		85.000.000	
-	Kinh phí điều tra cung cầu lao động	35.000.000		35.000.000	
-	Kinh phí hoạt động vì trẻ em, phòng chống tai nạn thương tích chết đuối nước trẻ em	220.000.000	220.000.000		
-	Chi đảm bảo xã hội	1.103.000.000			1.103.000.000
-	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP	705.000.000			705.000.000
-	Kinh phí duy trì, cải tiến chất lượng ISO 9001:2008	15.000.000	15.000.000		
-	Kinh phí Vì sự tiến bộ Phụ nữ	50.000.000	50.000.000		
-	Kinh phí thăm, chúc tết Chiến sĩ đội K91	4.000.000			4.000.000
-	Kinh phí gia hạn phần mềm QLTS.VN, bảo trì phần mềm KT MISA	5.000.000	5.000.000		
-	Chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ	35.000.000			
III	**10% tết kiệm chi thường xuyên để CCTL**	**18.000.000**	**18.000.000**	**-**	**-**

Ghi chú:

1- Dự toán chi thường xuyên trên đã bao gồm toàn bộ chế độ, chính sách do Nhà nước ban hành đến th hành và nhu cầu tiền lương tối thiểu 1.490.000 đồng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ

2 -Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP.

3- Kinh phí tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2014/NĐ-CP sửa đổi và bổ định số 130/NĐ-CP.

4 -Kinh phí đảm bảo xã hội và bảo trợ xã hội, Đơn vị lập kế hoạch chi tiết và được Phòng Tài chính - K định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5 -Đơn vị thực hiện việc ban hành Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có s sách Nhà nước theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính.

ĐVT: Đồng

Sự nghiệp giáo dục
35.000.000
-
35.000.000
35.000.000
-

ời điểm hiện

ổ sung Nghị

Kế hoạch thẩm

sử dụng ngân

CÁC CHỈ TIÊU CHI TIẾT VỀ NHIỆM VỤ THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2021 của UBND huyện Tháp Mười)

Tên đơn vị: PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN HUYỆN

Mã số đơn vị SDNSNN: 1010211

Chương: 625

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung các khoản chi	TỔNG SỐ	Trong đó			
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp văn hóa thể thao và Truyền thanh		
			Quản lý Nhà nước	Sự nghiệp Văn hóa	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Sự nghiệp Phát thanh truyền thanh
I	**Tổng số thu, chi nộp NS phí lệ phí**	**820.000.000**		**-**	**250.000.000**	**160.000.000**
1	Số thu phí, lệ phí	410.000.000		-	250.000.000	160.000.000
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại	339.260.000		-	196.260.000	143.000.000
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước	70.740.000		-	53.740.000	17.000.000
II	**Dự toán chi ngân sách Nhà nước**	**6.952.000.000**	**1.321.000.000**	**2.676.000.000**	**1.660.000.000**	**1.545.000.000**
1	**Kinh phí tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP**	**1.321.000.000**	**1.321.000.000**	**-**	**-**	**-**
1.1	**Kinh phí tự chủ**	**868.000.000**	**868.000.000**	**-**	**-**	**-**
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu biên chế	140.000.000	140.000.000			
-	Phân bổ theo quỹ lương	725.000.000	725.000.000			
-	Chi nâng lương thường xuyên	3.000.000	3.000.000			
1.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**453.000.000**	**453.000.000**	**-**	**-**	**-**
-	Hoạt động Trang thông tin điện tử UBND huyện	200.000.000	200.000.000			
-	Cuộc vận động toàn dân đoàn kết XD ĐSVH	80.000.000	80.000.000			
-	Kinh phí phòng chống bạo lực gia đình	52.000.000	52.000.000			
-	Phụ cấp cấp ủy	32.000.000	32.000.000			
-	Hỗ trợ HĐ công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW	14.000.000	14.000.000			
-	Kinh phí Đội kiểm tra liên ngành VH-XH	30.000.000	30.000.000			
-	Kinh phí hoạt động gia đình	10.000.000	10.000.000			
-	Kinh phí tập huấn Tổ tự quản	30.000.000	30.000.000			
-	Kinh phí gia hạn phần mềm QLTS.VN, bảo trì phần mềm KT MISA	5.000.000	5.000.000			

PHÒNG VHTT

2	**Kinh phí theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP**	**5.631.000.000**	**-**	**2.676.000.000**	**1.660.000.000**	**1.545.000.000**
2.1	**Kinh phí tự chủ**	**1.818.000.000**	**-**	**1.043.000.000**	**195.000.000**	**580.000.000**
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu biên chế	360.000.000		200.000.000	40.000.000	120.000.000
-	Phân bổ theo quỹ lương	1.448.000.000		843.000.000	155.000.000	450.000.000
-	Chi nâng lương thường xuyên	10.000.000		-	-	10.000.000
2.2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**3.813.000.000**	**-**	**1.633.000.000**	**1.465.000.000**	**965.000.000**
-	Kinh phí Đại hội Thể dục thể thaohuyện	937.000.000			937.000.000	
-	Kinh phí Phổ cập bơi lội	115.000.000			115.000.000	
-	Phân bổ theo tiêu chí dân số	2.756.000.000		1.378.000.000	413.000.000	965.000.000
-	Phân bổ theo đơn vị Đội thông tin lưu động			250.000.000		
-	Kinh phí gia hạn phần mềm QLTS.VN, bảo trì phần mềm KT MISA	5.000.000		5.000.000		
III	**10% tết kiệm chi thường xuyên để CCTL**	**325.600.000**	**14.000.000**	**157.800.000**	**45.300.000**	**108.500.000**

Ghi chú:

1- Dự toán chi thường xuyên trên đã bao gồm toàn bộ chế độ, chính sách do Nhà nước ban hành đến thời điểm hiện hành và nhu cầu tiền lương tối thiểu 1.490.000 đồng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2 - Kinh phí tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 117/2014/NĐ-CP sửa đổi và bổ sung Nghị định số 130/NĐ-CP.

3 -Kinh phí tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP.

4 -Đơn vị thực hiện việc ban hành Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách Nhà nước theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính

PHÒNG VHTT

CÁC CHỈ TIÊU CHI TIẾT VỀ NHIỆM VỤ THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2021 của UBND huyện Tháp Mười)

Tên đơn vị: TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP HUYỆN
Mã số đơn vị SDNSNN: 1127356
Chương: 799

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung các khoản chi	TỔNG SỐ	Sự nghiệp kinh tế
I	**Tổng số thu, chi nộp NS phí lệ phí**		
1	Số thu phí, lệ phí		
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí để lại		
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước		
II	**Dự toán chi ngân sách Nhà nước**	**2.456.000.000**	**2.456.000.000**
1	**Kinh phí tự chủ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP**	**1.851.000.000**	**1.851.000.000**
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu biên chế	380.000.000	380.000.000
-	Phân bổ theo quỹ lương	1.467.000.000	1.467.000.000
-	Chi nâng lương thường xuyên	4.000.000	4.000.000
2	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ**	**605.000.000**	**605.000.000**
-	Kinh phí Sự nghiệp nông nghiệp.	600.000.000	600.000.000
-	Kinh phí gia hạn phần mềm QLTS.VN, bảo trì phần mềm KT MISA	5.000.000	5.000.000
III	**10% tết kiệm chi thường xuyên để CCTL**	**98.000.000**	**98.000.000**

Ghi chú:

1- Dự toán chi thường xuyên trên đã bao gồm toàn bộ chế độ, chính sách do Nhà nước ban hành đến thời điểm hiện hành và nhu cầu tiền lương tối thiểu 1.490.000 đồng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP của Chính phủ.

2 -Kinh phí tự chủ theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP.

3-Vốn sự nghiệp nông nghiệp, Đơn vị lập kế hoạch chi tiết và được Phòng Tài chính-Kế hoạch thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4 -Đơn vị thực hiện việc ban hành Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách Nhà nước theo Quyết định số 67/2004/QĐ-BTC ngày 13/8/2004 của Bộ Tài chính.